

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HÒA  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 14 - 6 - 2022  
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con  
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Thành

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Võ Thị Kiều Loan

2. Ông Nguyễn Chí Lin

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kiều Thị Tùng Khương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số 128Đ/7 K4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh L.

*Bị đơn:* Bà Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 128Đ/7 K4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh L.

(Ông N có mặt, Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 11/02/2022, trong quá trình giải quyết vụ án Ông Nguyễn Văn N trình bày:* Ông và Bà Trần Thị Mỹ T có tìm hiểu nhau, sau đó ông và Bà T tiến tới hôn nhân vào năm 2014 nhưng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh L ngày 06/02/2015. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng thời gian từ năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Nay Ông Nguyễn Văn N xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn

gần nên Ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà Trần Thị Mỹ T.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và Bà T có một con chung tên Nguyễn Trần Tiến P, sinh ngày 12/6/2015. Khi ly hôn ông có ý kiến đồng ý tiếp tục để cho Bà T nuôi con, Ông N không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra Ông N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vì ông vẫn giữ yêu cầu ly hôn với Bà T và Bà T vắng mặt không đến Tòa án để giải quyết nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại bản tự khai bị đơn Bà Trần Thị Mỹ T trình bày:* Bà và Ông Nguyễn Văn N có tìm hiểu nhau và chung sống với nhau từ năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh L. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống đến tháng 10/2021 Ông N dọn ra sống riêng. Nay Ông Nguyễn Văn N yêu cầu ly hôn với bà, bà không đồng ý vì tuy vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng phải ly hôn.

Về con chung: Có một con chung tên là Nguyễn Trần Tiến P, sinh ngày 12/6/2015. Trường hợp nếu Tòa án cho ly hôn Bà T có ý kiến yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu Ông N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra Bà Trần Thị Mỹ T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn với Bà Trần Thị Mỹ T. Bà T đang cư trú tại Thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Bị đơn Bà Trần Thị Mỹ T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Bà Trần Thị Mỹ T.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, Ông Nguyễn Văn N và Bà Trần Thị Mỹ T tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 09/2015 quyển số 01/2015 đăng ký ngày 06/02/2015 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh L cấp nên hôn nhân giữa Ông N và Bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Nguyễn Văn N cho rằng ông và Bà T trong thời gian chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuộc sống vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Bà T trình bày trong bản tự khai thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn với nhau nhưng cho rằng mâu thuẫn không trầm trọng đến mức phải ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Bà T mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với Ông N nhưng lại không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để hàn gắn tình cảm với Ông N để Ông N chấp nhận đoàn tụ, Tòa án đã tiến hành hòa giải và cho thời gian để hai bên hàn gắn tình cảm nhưng Bà T vắng mặt, tại phiên tòa Ông N vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn, ngoài ra Ông N và Bà T đã ly thân từ tháng 10/2021 đến nay. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa Ông N và Bà T là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc Ông Nguyễn Văn N kiên quyết ly hôn với Bà Trần Thị Mỹ T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với Bà Trần Thị Mỹ T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và Bà Trần Thị Mỹ T thống nhất trình bày có một con chung tên Nguyễn Trần Tiến P, sinh ngày 12/6/2015 hiện đang sống với Bà T. Quá trình giải quyết vụ án Ông N và Bà T thống nhất thỏa thuận tiếp tục để cho Bà T nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay Bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung. Do đó, trên cơ sở ý kiến thỏa thuận của các đương sự, ý kiến của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập nên Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Trần Tiến P cho Bà Trần Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Mỹ T không yêu cầu Ông Nguyễn Văn N cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn N và Bà Trần Thị Mỹ T thống nhất trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Nợ chung: Ông Nguyễn Văn N và Bà Trần Thị Mỹ T thống nhất trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 55, khoản 1 Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn” đối với bị đơn Bà Trần Thị Mỹ T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với Bà Trần Thị Mỹ T.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Mỹ T được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Trần Tiến P, sinh ngày 12/6/2015. Ông Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con vì Bà Trần Thị Mỹ T không yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn N và Bà Trần Thị Mỹ T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn N và Bà Trần Thị Mỹ T đều xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Buộc Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ông Nguyễn Văn N đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009675 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An để thi hành. Ông Nguyễn Văn N đã nộp xong.

6. Án xử sơ thẩm tuyên án công khai, Ông Nguyễn Văn N có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng Bà Trần Thị Mỹ T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã H, huyện Đ, tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Thành**